TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **143**/ 2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 12/5/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Nam;
2. Ông Châu Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 621/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2026/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Huỳnh Văn S**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

(Anh S có mặt)

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang.

(Chị B vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/01/2026 nguyên đơn anh Huỳnh Văn S trình bày: Vào năm 1988 anh và chị B cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị B nữa nên anh quyết định ly hôn với chị B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị B có 03 con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1989; Huỳnh Thị D, sinh năm 1992 và Huỳnh Văn Â, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có tạo lập được tài sản chung tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Huỳnh Văn S yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với chị Nguyễn Thị B

- *Về con chung:* Gồm có 03 con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1989; Huỳnh Thị D, sinh năm 1992 và Huỳnh Văn Â, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt cùng ngày 01/4/2026 như sau: Chị B thống nhất theo ý kiến trình bày của anh S về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay anh S yêu cầu xin ly hôn với chị thì ý kiến anh như sau:

- Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với anh Huỳnh Văn S

- Về con chung: Gồm có 03 con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1989; Huỳnh Thị D, sinh năm 1992 và Huỳnh Văn Â, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa anh S có mặt còn chị B vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh S khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị B có địa chỉ ấp T, xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành

niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang đã triệu tập hợp lệ chị B tham gia phiên tòa nhưng chị B vắng mặt và có đơn xin vắng mặt đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng chị B là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh S và chị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 không có đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"

Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…"

Xét thấy, anh S và chị B là người có đủ điều kiện kết hôn theo qui định pháp luật, trong quá trình chung sống anh chị phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên, anh S và chị B đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Bên cạnh đó, trong thời gian chung sống giữa anh S và chị B bất đồng quan diểm trong cuộc sống nên không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Căn cứ khoản 2 điều 53 Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh S và chị B là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh S và chị B xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 03 con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1989; Huỳnh Thị D, sinh năm 1992 và Huỳnh Văn Â, sinh năm 1993 nhưng hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh S và chị B xác nhận có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do

đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh S và chị B xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh S phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Huỳnh Văn S và chị Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Anh S và chị B xác nhận 03 con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1989; Huỳnh Thị D, sinh năm 1992 và Huỳnh Văn Â, sinh năm 1993, đã trưởng thành và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Anh S và chị B xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh S và chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh S phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 302629 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh A; Anh S không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Phòng THADS khu vực 5 – An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung